

THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ CHỦ QUAN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN K 18 HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH

Trần Thùy Linh⁽¹⁾

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 25/11/2025

Ngày phản biện: 18/12/2025

Ngày đăng: 23/01/2026

Tác giả liên hệ:

Trần Thùy Linh

Email: baoanhminh@gmail.com

Tập 3, số 1 (2026), trang 44-51

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13995>

Bản quyền © 2025. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Tóm tắt: Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDDT, tác giả đã tiến hành xác định và đánh giá được thực trạng 04 yếu tố chủ quan đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên Khóa 18 hệ đại học chính quy Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nhận thức về vai trò, tác dụng của GDTC và hoạt động thể thao ngoài khoá của sinh viên còn hạn chế đã chi phối và ảnh hưởng đến việc hình thành và xây dựng động cơ tập luyện đúng đắn, bền vững, làm xuất hiện thái độ tham gia tập luyện thiếu tích cực ở một bộ phận sinh viên, giảm nhu cầu tập luyện.

Từ khóa: yếu tố chủ quan, chất lượng công tác GDTC.

The current state of subjective factors ensuring the quality of physical education for K18 undergraduate students at the Nam Dinh Nursing University

Tran Thuy Linh⁽¹⁾

Article Information:

Received: 25/11/2025

Review date: 18/12/2025

Published: 23/01/2026

Corresponding Author:

Tran Thuy Linh

Email: baoanhminh@gmail.com

Vol.3, Issue 1 (2026), pp 44-51

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13995>

Copyright © 2025. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Summary:

Using conventional scientific research methods, this paper identifies and evaluates the current state of four subjective factors ensuring the quality of physical education for students of the 18th cohort of the regular undergraduate program at Nam Dinh University of Nursing . The research results show that : Students' limited awareness of the role and benefits of physical education and extracurricular sports activities has affected the formation and development of correct and sustainable training motivation, leading to a lack of positive participation in training among some students and a decrease in the need for training.

Keywords: Subjective factors , the quality of physical education work .

⁽¹⁾ThS Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác Giáo dục thể chất (GDTC) hay TDTT trường học đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần rèn luyện thể lực, phát triển toàn diện nhân cách và nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên trong các cơ sở giáo dục. Trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay, việc nâng cao chất lượng công tác GDTC đang trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng các yêu cầu của xã hội hiện đại. Thực tiễn cho thấy, các yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên rất đa dạng, bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như: chương trình GDTC, định mức kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, hệ thống văn bản pháp quy, công tác cán bộ và nhận thức, nhu cầu, động cơ và thái độ tập luyện của người học. Trong đó có thể xem các yếu tố chủ quan có tính chất đột phá, mở đường và quyết định chất lượng các yếu tố khác. Nhận thức đúng đắn hay lệch lạc tùy thuộc vào mức độ hiểu biết của mỗi người, nhận thức đúng thì mới có hành động đúng. Nhận thức đúng đắn là cơ sở làm xuất hiện nhu cầu và là căn cứ để xây dựng động cơ, kế hoạch tham gia tập luyện một cách khoa học, tích cực và bền vững.

Xuất phát từ thực trạng công tác GDTC cả trong giảng dạy GDTC chính khóa và hoạt động thể thao ngoại khóa (TTNK) tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định còn nhiều hạn chế đã đặt ra vấn đề cần thiết phải tiến hành nghiên cứu đánh giá đúng các yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất và ứng dụng các giải pháp khắc phục các điểm yếu và phát huy thế mạnh, nắm bắt thời cơ và thách thức để nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp: phân tích và tổng hợp tài liệu, quan sát sự phạm, phương pháp phỏng vấn và toán học thống kê.

Mẫu khảo sát: kích thước mẫu được xác định theo công thức của Yamane Taro (1967) với sai số 5%. Theo đó, mẫu khảo sát được xác định và phân bổ như sau:

Đối tượng phỏng vấn xác định các yếu tố: 18 cán bộ, trong đó có 6 cán bộ quản lý, 8 chuyên gia trong lĩnh vực TDTT, 4 giảng viên GDTC đang công tác tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. (Gọi chung là chuyên gia, quản lý, giảng viên).

Đối tượng khảo sát thực trạng: 498 sinh viên năm thứ 2 Khóa Đại học 18

Khảo sát được tiến hành tại Đại học Điều dưỡng Nam Định, thời điểm năm học 2024 - 2025.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Xác định các yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Bài báo tiến hành xác định các yếu tố thông qua phương pháp tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm và phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý, giảng viên GDTC đang tham gia giảng dạy. Kết quả nghiên cứu bước đầu đã lựa chọn được 04 yếu tố chủ quan và 10 yếu tố khách quan đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên năm 2 trường Đại học điều dưỡng Nam Định.

Để đảm bảo chính xác, khách quan, làm tăng độ tin cậy của của kết quả lựa chọn, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu hỏi tới 18 chuyên gia, quản lý, giảng viên. Chúng tôi sử dụng thang đo Likert để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố với 05 mức độ, từ Rất ảnh hưởng đến Rất không ảnh hưởng, với số điểm tương ứng từ 5 đến 1 điểm.

Nguyên tắc lựa chọn: Bài báo sẽ lựa chọn những yếu tố đạt điểm trung bình từ 3.41 điểm trở lên (tương ứng mức ảnh hưởng và rất ảnh hưởng) để tiến hành đánh giá thực trạng. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 1.

Kết quả bảng 1 cho thấy, có 12/14 yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên đạt số điểm từ 3.56 đến 4.06 điểm. Căn cứ nguyên tắc đặt ra, chúng tôi lựa chọn 04 yếu tố chủ quan và 08 yếu tố khách quan để đưa vào nghiên cứu tiếp theo.

2. Thực trạng các yếu tố chủ quan đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên Khóa 18 Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

2.1. Thực trạng nhận thức về vai trò, tác dụng tập luyện TDTT của sinh viên Khóa 18

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn xác định các yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định (n=18)

TT	Yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC	Kết quả phỏng vấn					Tổng điểm	Điểm TB
		5	4	3	2	1		
Yếu tố chủ quan								
1	Nhận thức về vai trò, tác dụng của tập luyện TDDT	8	5	2	3	0	72	4
2	Nhu cầu tập luyện TDDT	8	4	3	3	0	70	3.89
3	Động cơ tham gia tập luyện	7	3	1	7	0	64	3.56
4	Thái độ tham gia tập luyện	7	4	3	4	0	68	3.78
Yếu tố khách quan								
1	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo	3	2	2	11	0	54	3.00
2	Chương trình GDTC chính khoá và hoạt động TTNK	8	5	3	2	0	73	4.06
3	Phương pháp dạy học và hình thức tổ chức giờ học GDTC	9	4	2	3	0	73	4.06
4	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ GDTC và hoạt động TTNK	10	5	3	0	0	77	4.28
5	Đội ngũ giảng viên TDDT	9	4	2	3	0	73	4.06
6	Công tác xã hội hóa TDDT và tuyên truyền	8	3	3	4	0	69	3.83
7	Nội dung, hình thức tổ chức hoạt động TTNK	8	3	3	4	0	69	3.83
8	Kinh phí hoạt động TDDT	7	4	3	4	0	68	3.78
9	Tổ chức hoạt động thi đấu TDDT	8	5	2	3	0	72	4.00
10	Yếu tố khác	3	2	2	11	0	54	3.00

Để đánh giá được thực trạng nhận thức về vai trò, tác dụng tập luyện TDDT của sinh viên, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi tới 498 sinh viên khóa 18 (trong đó có 432 sinh viên nữ; 66 sinh nam) đã được xác định. Kết quả phỏng vấn trình bày ở bảng 2.

Về tổng thể, kết quả khảo sát đã phản ánh nhận thức của sinh viên về vai trò và tác dụng của tập luyện TDDT có sự phân tán, thiếu tập trung, qua đó cho thấy hành vi khi tham gia hoạt động TDDT là không đồng đều, thiếu tích cực và không bền vững. Kết quả khảo sát giữa 2 nhóm đối tượng Nam và Nữ không có sự khác biệt thống kê.

Về vai trò của TDDT, phần lớn sinh viên đều

đánh giá cao, với 25.1 % cho rằng “rất quan trọng” và 46.2 % đánh giá là “quan trọng”, chiếm tổng cộng hơn 70% có nhận thức tích cực, đúng đắn. Tuy nhiên, vẫn còn tới 12.5 % sinh viên Nữ và 10.6% sinh viên Nam cho rằng tập luyện TDDT là “không quan trọng”, cho thấy có sự chênh lệch nhất định về nhận thức giữa sinh viên Nam và Nữ cho dù sự khác biệt thống kê là không có ý nghĩa ($P > 0.05$).

Về tác dụng của TDDT, sinh viên nhìn nhận rõ ràng nhất ở các khía cạnh như: phát triển cơ thể cân đối (76.07%), phát triển thể lực (68.87%), và tăng cường giao lưu, kết bạn (73.09%). Tuy nhiên, vẫn tồn tại một tỷ lệ không nhỏ sinh viên cho rằng tập luyện TDDT gây một

Bảng 2. Thực trạng nhận thức về vai trò, tác dụng của tập luyện TDTT của sinh viên K18 Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Nội dung	Tổng thể (n=498)		Sinh viên				So sánh	
			Nữ (n=432)		Nam (n=66)			
	m _i	%	m _i	%	m _i	%		P
Nhận thức về vai trò của tập luyện TDTT								
Rất quan trọng	125	25.1	111	25.7	14	21.2	5.1	>0.05
Quan trọng	230	46.2	202	47.0	28	42.4		
Bình thường	75	15.1	65	15.0	10	15.2		
Không quan trọng	68	13.6	54	12.5	14	10.6		
Rất không quan trọng	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
Nhận thức về tác dụng của tập luyện TDTT								
Nâng cao sức khỏe	347	69.67	307	71.1	40	60.6	6.5	>0.05
Phát triển thể lực	343	68.87	290	67.1	53	80.3		
Phát triển cơ thể cân đối, hài hòa	372	76.07	319	73.8	53	80.3		
Tăng cường giao lưu, kết bạn	364	73.09	316	73.1	48	72.7		
Giảm stress sau hoạt động học tập mệt mỏi	280	57.25	237	54.9	43	65.2		
Nâng cao kỹ - chiến thuật và năng lực vận động	250	50.02	239	55.3	11	16.7		
Nâng cao kết quả học tập	276	55.42	242	56.0	34	51.5		
Rèn luyện ý chí	287	57.63	237	54.9	50	75.8		
Tăng sức đề kháng, giảm nguy cơ mắc bệnh	257	51.6	229	53.0	28	42.4		
Tránh xa tệ nạn xã hội	246	49.39	216	50.0	30	45.5		
Ảnh hưởng xấu đến học tập và sinh hoạt	122	24.49	100	23.1	22	33.3		
Gây mệt mỏi	140	28.11	112	25.9	28	42.4		
Mất thời gian, không cần thiết	130	26.1	91	21.1	39	59.1		
Không có tác dụng	110	22.08	86	19.9	24	36.4		

mỗi (28.11%), mất thời gian (26,1%) hoặc không có tác dụng (22,08%). Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường truyền thông và giáo dục nhận thức đúng đắn về vai trò của TDDT, đặc biệt là hướng đến thay đổi quan niệm sai lệch và nâng cao động lực tự thân cho sinh viên trong việc rèn luyện thể chất.

2.2. Thực trạng nhu cầu tập luyện TDDT của sinh viên khóa 18

Để đánh giá thực trạng nhu cầu tập luyện TDDT, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi tới 498 sinh viên khóa 18 (trong đó có 432 sinh viên nữ; 66 sinh nam) đã được xác định. Kết quả phỏng vấn trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng nhu cầu tập luyện TDDT của sinh viên đại học chính quy K18 Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Nội dung	Tổng thể (n=498)		Sinh viên				So sánh	
			Nữ (n=432)		Nam (n=66)			P
	m _i	%	m _i	%	m _i	%		
Nhu cầu tập luyện TDDT								
Có nhu cầu tập luyện	392	78.71	337	77.99	55	82.89	2.98	>0.05
Không có nhu cầu tập luyện	96	19.27	86	19.88	10	14.91		
Không rõ ràng	11	2.14	9	2.13	2	3.03		
Nhu cầu tham gia tập luyện các môn thể thao								
Bóng đá	226	44.38	199	46.03	27	40.74	112.26	<0.05
Bóng chuyền	211	42.36	186	43.04	25	37.57		
Cầu lông	221	44.37	177	40.96	44	66.67		
Võ thuật	167	33.53	151	34.98	16	24.87		
Bóng rổ	133	26.7	130	30.04	3	4.76		
Đá cầu	100	20.08	78	17.95	22	33.33		
Cờ vua	86	17.26	69	15.99	17	25.93		
Điền kinh	157	31.52	125	29.00	32	49.21		
Khiêu vũ thể thao	133	26.7	121	27.96	12	17.99		
Thể dục Aerobic	184	36.94	151	34.98	33	50.26		
Bóng bàn	101	20.28	82	18.99	19	29.10		
Bơi	97	19.47	90	20.94	7	11.11		
Môn thể thao dân tộc	146	29.31	130	30.04	16	24.87		
Môn thể thao khác	76	15.26	69	15.99	7	11.11		
Nhu cầu về hình thức tập luyện								
Tập luyện cá nhân	234	46.97	203	46.94	31	47.09	0.69	>0.05
Tập luyện theo nhóm	175	35.14	153	35.50	22	32.80		
Tập luyện theo CLB	337	67.67	290	67.10	47	71.43		

Kết quả khảo sát về thực trạng nhu cầu tập luyện TDTT của sinh viên K 18 đại học chính quy Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định cho thấy tỷ lệ sinh viên có nhu cầu tập luyện khá cao, chiếm 78,71%, trong đó sinh viên nam có nhu cầu cao hơn (82,89%) so với sinh viên hệ nữ (77,99%), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($P > 0.05$). Điều này phản ánh xu hướng tích cực trong nhận thức và nhu cầu rèn luyện thể chất của sinh viên và tiềm năng phát triển các hoạt động TDTT ngoại khóa trong các cơ sở giáo dục hiện nay.

Về loại hình môn thể thao được ưa chuộng: các môn như Cầu lông (44.37%), Bóng đá (44,38%), Bóng chuyền (42.36%) và Thể dục Aerobic (36.94%) chiếm tỷ lệ cao, trong khi Bóng rổ và Bơi lội ít được lựa chọn cho thấy sinh viên có xu hướng lựa chọn các môn có tính phổ biến, dễ tổ chức và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất hiện có và có sở thích khác biệt giữa hai nhóm sinh viên nam và nữ.

Về hình thức tập luyện, đa số sinh viên lựa chọn hình thức tập theo câu lạc bộ (67,67%), và tập luyện cá nhân (46,97%), theo nhóm (35.14%). Điều này thể hiện rõ vai trò quan trọng của mô hình câu lạc bộ trong việc duy trì thói quen vận động, tạo môi trường rèn luyện thể chất đa dạng và có tổ chức. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu này, các cơ sở đào tạo cần đầu tư mạnh hơn vào cơ sở vật chất, nguồn lực tổ chức và xây dựng các mô hình câu lạc bộ TDTT linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng nhóm sinh viên.

2.3. Thực trạng động cơ tập luyện TDTT của sinh viên khóa 18

Động cơ đúng đắn, tích cực giúp sinh viên chủ động, tự giác, nỗ lực vượt qua những cản trở khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện. Hiệu quả của quá trình sư phạm phụ thuộc rất lớn vào động cơ, tinh thần tự giác của người học. Để hiểu rõ động cơ của sinh viên khi tham gia hoạt động TDTT, nghiên cứu 498 sinh viên khóa 18 (trong đó có 432 sinh viên nữ; 66 sinh nam). Kết quả được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Thực trạng động cơ tham gia tập luyện TDTT của sinh viên khóa 18 Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Nội dung	Tổng thể (n=498)		Sinh viên				So sánh SV 2 hệ	
			Nữ (n=432)		Nam (n=66)			
	m _i	%	m _i	%	m _i	%		P
Động cơ tích cực, bền vững								
Rèn luyện sức khỏe	344	69.00	301	69.96	43	65.08	7.24	>0.05
Nhận thức được vai trò, tác dụng của tập luyện TDTT	346	69.47	294	68.01	52	78.31		
Nâng cao kết quả môn GDTC	276	55.42	242	55.92	34	51.32		
Để có cơ thể cân đối, hài hòa	375	75.3	328	75.94	47	71.43		
Giảm thiểu bệnh tật	252	50.6	216	50.07	36	54.50		
Tăng cường giao lưu, kết bạn	357	71.68	307	71.00	50	76.19		
Nâng cao kỹ - chiến thuật và năng lực vận động	242	48.59	216	50.07	26	39.68		
Vui chơi, giải trí sau thời gian học tập mệt mỏi	318	63.85	276	63.98	42	64.02		
Động cơ thụ động, không bền vững								
Tập theo phong trào, bạn bè lôi kéo	152	30.52	134	31.08	18	26.98	5.7	>0.05
Do chương trình GDTC quy định	227	45.58	194	44.99	33	49.74		
Gia đình ép buộc	60	12.00	55	12.73	5	7.94		

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên có động cơ tích cực và bền vững trong việc tham gia các hoạt động TDDT. Cụ thể, các động cơ như: mong muốn rèn luyện sức khỏe; có cơ thể cân đối, hài hòa; nhận thức được vai trò, tác dụng của TDDT và tăng cường giao lưu, kết bạn được nhiều lựa chọn. Những yếu tố này cho thấy sinh viên không chỉ tham gia hoạt động TDDT để đáp ứng yêu cầu học tập, mà còn hướng tới những giá trị lâu dài như sức khỏe, kỹ năng xã hội và phát triển cá nhân. Điều này hoàn toàn phù hợp và có sự liên hệ logic với kết quả ở bảng 2 và bảng 3, khi phần lớn sinh viên đánh giá cao vai trò của TDDT và có nhu cầu tham gia tập luyện khá cao.

So sánh giữa sinh viên nam và nữ, sinh viên nam có xu hướng thể hiện động cơ tích cực cao hơn ở một số tiêu chí song sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Đáng chú ý, các động cơ mang tính thụ động như “do chương trình GDTC quy định” hay “tập theo phong trào, bạn bè lôi kéo” vẫn tồn tại ở một bộ phận không nhỏ sinh viên, cho thấy sự ảnh hưởng của môi trường học tập, định hướng từ nhà trường và xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh

viên bị “gia đình ép buộc” là khá thấp, phản ánh động cơ nội tại đóng vai trò chủ đạo trong lựa chọn và duy trì hoạt động TDDT của người học. Đây là cơ sở quan trọng để các cơ sở giáo dục thiết kế các chương trình TDDT phù hợp, phát huy động cơ tự thân và tạo động lực bền vững cho sinh viên.

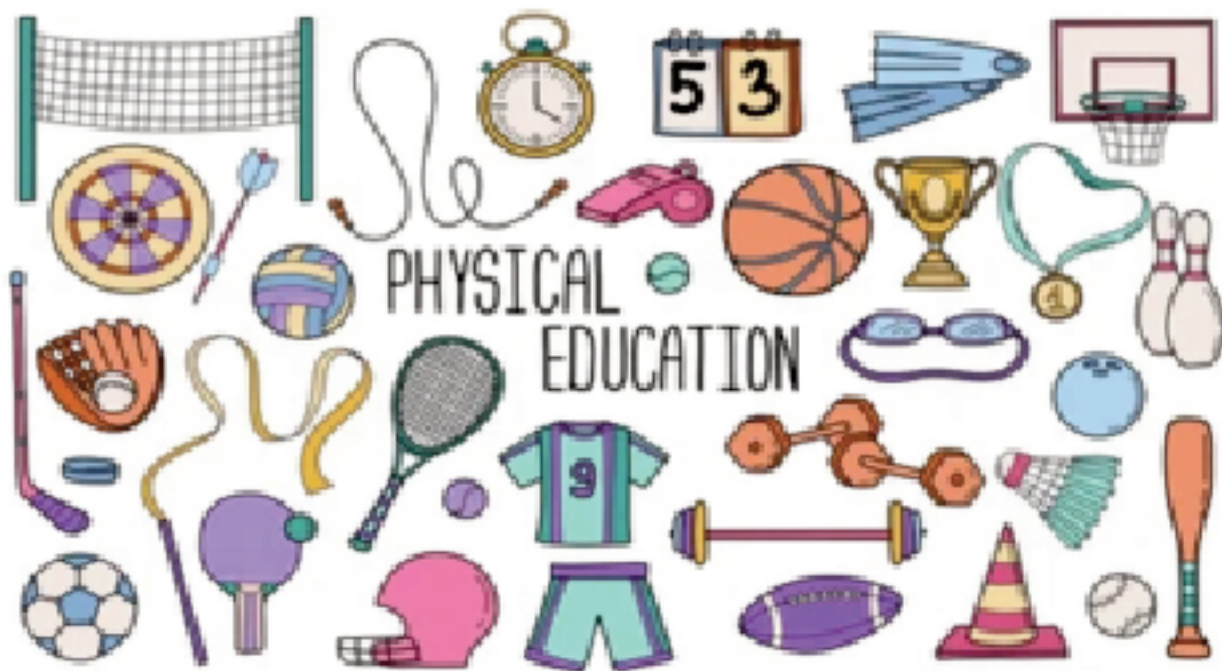
2.4. Thực trạng thái độ tham gia tập luyện TDDT của sinh viên khóa 18

Để đánh giá thực trạng thái độ tham gia tập luyện TDDT của sinh viên, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 18 chuyên gia, quản lý, giảng viên. Kết quả phỏng vấn được đánh giá theo thang đo Likert với 5 mức độ và được trình bày ở bảng 5.

Kết quả nghiên cứu phản ánh một thực trạng tương đối tích cực. Phần lớn sinh viên thể hiện thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện thể chất. Cụ thể, các chỉ số về sự tham gia tích cực, chủ động, hứng thú và tinh thần quyết tâm đều đạt mức điểm trung bình từ 3.39 đến 3.94 (trên thang 5 điểm), cho thấy mức độ đồng thuận cao với các biểu hiện hành vi tích cực. Sinh viên đại học có điểm trung bình cao hơn ở phần lớn các biểu hiện tích cực, song sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Thực trạng thái độ tham gia tập luyện TDDT của sinh viên K18 Đại học Điều dưỡng Nam Định (n=18)

Thái độ tập luyện		SV Đại học		
		Tổng điểm	Điểm TB	%
Thái độ tích cực	Tham gia tích cực	71	3.94	78.75
	Chủ động, tự giác học tập	65	3.61	72.5
	Tìm tòi, sáng tạo	61	3.39	67.5
	Hứng thú và tin tưởng vào môn học	62	3.44	68.75
	Tích cực tham gia các hoạt động	66	3.67	73.75
	Tinh thần quyết tâm	64	3.56	71.25
Thái độ tiêu cực	Thiếu tập trung	34	1.89	37.5
	Thu động, dựa dẫm vào sự hướng dẫn của giáo viên	47	2.61	52.5
	Chán nản, mệt mỏi	25	1.39	27.5
	Trì hoãn, thiếu trách nhiệm	21	1.17	23.75
	Lo lắng, căng thẳng	15	0.81	16.25



**Phát triển đa dạng các môn thể thao làm tăng hứng thú học tập môn học
Giáo dục thể chất trong trường học các cấp**

Bên cạnh đó, các biểu hiện tiêu cực như thiếu tập trung, trì hoãn, chán nản đều có điểm số rất thấp (từ 0.81 đến 2.61), cho thấy mức độ xuất hiện không phổ biến. Điều này góp phần khẳng định môi trường học tập TDTT tại các cơ sở giáo dục được nghiên cứu đã phần nào tạo được động lực, hứng thú và tính chủ động trong rèn luyện thể chất của sinh viên.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu xác định được 12 yếu tố đảm bảo chất lượng công tác GDTC cho sinh viên Khóa 18 hệ chính quy Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, trong đó có 4 yếu tố chủ quan và 8 yếu tố khách quan.

Đánh giá thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới chất lượng công tác GDTC cho sinh viên cho thấy: sinh viên có nhận thức tương đối tốt về vai trò của TDTT, thể hiện qua động cơ và thái độ tham gia tích cực, nhu cầu tập luyện cao và đa dạng môn lựa chọn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên có nhận thức chưa đầy đủ, động cơ chưa bền vững và còn biểu hiện tiêu cực. Thực trạng này cho thấy cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục nhận thức và ý thức rèn luyện thể chất cho sinh viên, đồng thời khắc phục những hạn chế trong hoạt động giảng dạy môn GDTC và tổ chức hoạt

động TTNK phù hợp với đặc điểm của nhà trường và nhu cầu của sinh viên để nâng cao tính tự giác và động lực tham gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Công văn số 4557/BGDĐT-GDTC* ngày 24 tháng 08 năm 2023 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế trường học năm học 2023–2024. Hà Nội, Việt Nam.
2. Chính phủ. (2015). *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP* ngày 31 tháng 01 năm 2015 quy định về giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường. Hà Nội, Việt Nam.
3. Phạm, M. Hạc. (2002). *Tuyển tập tâm lý học*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Giáo dục.
4. Phạm, Q. Đức. (2023). *Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp I* (Luận án Tiến sĩ Giáo dục học). Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Việt Nam.
5. Văn, Đ. Cường. (2020). *Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học tại Thành phố Vinh* (Luận án Tiến sĩ Giáo dục học). Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Việt Nam.